



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hồng Thủy	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Toàn	Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Quý	Phó Giám đốc
Ông Lê Hải Long	Phó Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Toàn	Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Toàn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2025

Số: 285 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình, Công ty đang ghi nhận tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại ấp Tân Ba, xã Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích đất sử dụng là 22.062 m², thời hạn sử dụng đất 30 năm theo Hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất được ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Tân Uyên vào ngày 30 tháng 8 năm 2010 với nguyên giá là 5.558.625.000 VND. Toàn bộ quyền sử dụng đất theo hợp đồng này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (bên đại diện nhận thế chấp) và Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do phía đối tác có liên quan chưa cung cấp đầy đủ hồ sơ cần thiết cho thủ tục đăng ký chuyển quyền.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ - Thông tin khác, Công ty chưa nhận được số tiền thanh toán là 59,95 tỷ VND từ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-2016/HĐHTKD-VHF-ĐP ngày 22 tháng 12 năm 2016 do vướng mắc về đất đai nên dự án chưa triển khai được. Công ty chưa ghi nhận bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến giao dịch này trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Báo cáo soát xét số 004/2024/BCTC-FACHN đề ngày 28 tháng 8 năm 2024 và Báo cáo kiểm toán số 021/2024/BCKT-FACHN đề ngày 10 tháng 3 năm 2025 đưa ra kết luận/ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Phương Lan

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0917-2023-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		350.767.142.732	321.905.238.624
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.187.312.708	9.966.980.910
1. Tiền	111		6.187.312.708	9.966.980.910
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	173.600.000.000	176.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		173.600.000.000	176.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.112.327.039	54.905.673.242
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	76.056.734.245	75.143.732.008
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.966.732.497	7.746.421.406
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	18.741.278.422	6.687.937.953
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(34.652.418.125)	(34.672.418.125)
IV. Hàng tồn kho	140		100.938.034.223	76.464.909.574
1. Hàng tồn kho	141	10	105.071.854.623	77.754.814.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.133.820.400)	(1.289.904.988)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.929.468.762	3.967.674.898
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	178.642.538	171.441.254
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.582.023.992	2.627.472.063
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	1.168.802.232	1.168.761.581
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.086.068.874	36.588.383.456
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		846.661.458	866.661.458
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		109.239.458	129.239.458
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	737.422.000	737.422.000
II. Tài sản cố định	220		2.449.122.825	2.948.189.116
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.351.473.704	2.670.419.714
- Nguyên giá	222		24.416.548.159	24.416.548.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.065.074.455)	(21.746.128.445)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	97.649.121	277.769.402
- Nguyên giá	228		5.786.890.000	5.786.890.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.689.240.879)	(5.509.120.598)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	3.848.320.816	4.331.279.674
- Nguyên giá	231		31.169.032.576	31.169.032.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(27.320.711.760)	(26.837.752.902)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.512.265.424	6.512.265.424
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6.512.265.424	6.512.265.424
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	15.141.369.600	15.141.369.600
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.141.369.600	15.141.369.600
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.288.328.751	6.788.618.184
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.288.328.751	6.788.618.184
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		385.853.211.606	358.493.622.080

1026
CỔ
T
KIỂM
V
T
NH

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		157.612.994.155	129.768.810.738
I. Nợ ngắn hạn	310		156.546.613.840	128.313.339.513
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	27.659.587.812	37.526.133.054
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	5.679.958.499	1.100.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	5.341.285.297	1.072.010.458
4. Phải trả người lao động	314		130.064.859	51.632.228
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		316.406.924	115.879.081
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	4.973.109.911	5.545.577.633
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4.811.295.188	394.315.850
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	107.447.565.126	82.386.481.051
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		187.340.224	121.310.158
II. Nợ dài hạn	330		1.066.380.315	1.455.471.225
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		47.380.320	47.380.320
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	749.999.995	1.159.090.905
3. Phải trả dài hạn khác	337	20	269.000.000	249.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		228.240.217.451	228.724.811.342
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	228.240.217.451	228.724.811.342
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.026.623.088	8.779.350.022
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.213.594.363	4.945.461.320
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	4.945.461.320
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.213.594.363	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		385.853.211.606	358.493.622.080



Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2025

Uhu

Ufer

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	284.715.133.876	294.196.706.514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.093.200.836	3.943.878.925
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		280.621.933.040	290.252.827.589
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	267.728.568.708	275.997.084.765
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.893.364.332	14.255.742.824
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	16.959.590.459	11.009.221.266
7. Chi phí tài chính	22	27	2.636.574.311	2.241.209.295
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.145.607.680	1.943.502.808
8. Chi phí bán hàng	25	28	11.163.093.393	9.141.229.428
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	12.082.450.165	10.892.743.539
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.970.836.922	2.989.781.828
11. Thu nhập khác	31		250.690.606	134.050.125
12. Chi phí khác	32		7.933.165	17.463.980
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		242.757.441	116.586.145
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.213.594.363	3.106.367.973
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		4.213.594.363	3.106.367.973
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	196	144



Nguyễn Văn Toàn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2025

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.213.594.363	3.106.367.973
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	982.025.149	1.024.659.032
- Các khoản dự phòng	03	2.823.915.412	(94.548.844)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.044.287.414)	(10.225.764.166)
- Chi phí lãi vay	06	2.145.607.680	1.943.502.808
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.879.144.810)	(4.245.783.197)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.012.352.177	1.842.272.861
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(27.317.040.061)	(14.108.212.724)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.607.154.307)	(30.369.635.370)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	493.088.149	310.985.490
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.162.700.799)	(1.911.450.069)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	121.000.000	116.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(302.243.000)	(321.116.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(35.641.842.651)	(48.686.939.009)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(584.459.821)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(51.500.000.000)	(48.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	54.500.000.000	51.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.801.090.374	4.319.968.518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.801.090.374	6.235.508.697
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	205.244.350.664	201.902.211.551
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(180.183.266.589)	(164.422.937.734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25.061.084.075	37.479.273.817
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(3.779.668.202)	(4.972.156.495)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.966.980.910	9.399.330.008
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	6.187.312.708	4.427.173.513



Nguyễn Văn Toàn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2025

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 16 tháng 5 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103014682 ngày 23 tháng 11 năm 2006 và thay đổi lần thứ 07 số 0100102830 ngày 06 tháng 5 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất là 215.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 118 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 117 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- ✓ Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- ✓ Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecni;
- ✓ Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim;
- ✓ Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, vecni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- ✓ Bốc xếp hàng hóa; Vận tải bằng đường bộ; Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác như đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê;
- ✓ Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác như chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp;
- ✓ Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp;
- ✓ Sản xuất nước giải khát; Đại lý bán buôn, bán lẻ gas, chất đốt; Kinh doanh và sản xuất bao bì thực phẩm; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- ✓ Bán buôn, bán lẻ và đại lý sắt thép, ống thép kim loại màu;
- ✓ Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm; Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy, hải sản;
- ✓ Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật, giới thiệu việc làm; Dịch vụ ăn uống, nhà hàng;
- ✓ Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi; Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ✓ Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp;
- ✓ Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có các đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp xuất nhập khẩu 1	Tổ 1, khu phố Ba Đình, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh
2	Trung tâm dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vĩnh Hà	Số 9A, đường Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội
3	Xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm Vĩnh Tuy	Số 9A, đường Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội
4	Xí nghiệp xây dựng số 2	Số 9A, đường Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội
5	Trung tâm kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội
6	Trung tâm kinh doanh lương thực Thanh Trì	Số 2, đường Nguyễn Bỏ, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có Công ty liên doanh như sau:

Đơn vị	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động
Công ty TNHH FTC-TungShing	Hà Nội	30%	30%	Tổ chức kinh doanh cho thuê văn phòng, dịch vụ văn phòng.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016; Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016; Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 14;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là kho tàng, nhà xưởng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Kho tàng	07 - 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy: Bao gồm các chi phí xây dựng dự án tại 231 Cầu Giấy, Công ty tiến hành phân bổ theo phương pháp đường thẳng dự án từ năm 2009, dự kiến phân bổ trong 50 năm.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản: Là các chi phí dùng để sửa chữa, cải tạo tài sản cố định nhằm phục hồi công năng của tài sản cố định, không nhằm tăng năng suất hay công năng của tài sản, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí khác: Chi phí khác là các chi phí son, cước, phí dịch vụ,... Công ty dự kiến phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản dựa trên phương pháp bảng cân đối kế toán tổng hợp. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có khoản lỗ lũy kế (chưa quyết toán thuế) là 24.060.521.226 VND được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trên do Công ty chưa chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan

Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc
Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La
Công ty TNHH Xây dựng HTB
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cổ đông lớn
Quản lý chủ chốt

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	685.499.128	584.230.980
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.501.813.580	9.382.749.930
Cộng	6.187.312.708	9.966.980.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn:	173.600.000.000	173.600.000.000	176.600.000.000	176.600.000.000
Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam - CN Đồng Đô	173.600.000.000	173.600.000.000	176.600.000.000	176.600.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	51.100.000.000	51.100.000.000	48.600.000.000	48.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trảng Tiền	43.000.000.000	43.000.000.000	40.500.000.000	40.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	9.500.000.000	9.500.000.000	18.500.000.000	18.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Thành	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Lò Đúc	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	3.000.000.000	3.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

Ghi chú:

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,31 % - 5,54 %/năm.

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Nông sản Đức Lợi	20.421.354.200	20.421.354.200
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Anico	13.378.618.000	12.271.192.000
Công ty TNHH Dinh dưỡng Quốc tế Việt Đức	7.053.116.000	5.886.000.000
Công ty TNHH Hiếu Nam	6.365.889.175	5.093.572.380
Công ty Cổ phần Phát triển Tân Thành	5.170.284.533	5.170.284.533
Doanh nghiệp Tư nhân Minh Ân	3.537.595.843	3.537.595.843
Công ty Cổ phần Cavico Cầu Hàm	1.754.014.091	1.754.014.091
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Hà Thị	2.696.641.600	-
Các đối tượng khác	15.679.220.803	21.009.718.961
Cộng	76.056.734.245	75.143.732.008

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Thương mại Hoàng Anh	1.497.574.500	-
Mills Bros. International, INC	684.994.283	-
International Feed Corporation	689.074.600	-
Công ty Cổ phần Âm thanh Sao Mai	562.391.940	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Xây dựng Lê Gia	443.141.780	-
Công ty TNHH Kimberly Clark Việt Nam	-	3.044.237.832
Prairie Creek Grain Company	-	2.687.139.784
Enerfo Pte. Ltd	-	1.025.748.360
Các đối tượng khác	2.089.555.394	989.295.430
Cộng	5.966.732.497	7.746.421.406

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	18.741.278.422	-	6.687.937.953	-
- Tạm ứng	153.100.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	3.265.600.000	-	3.754.800.000	-
- Thuế tạm tính mua tài sản Bình Dương	880.952.382	-	880.952.382	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Kimberly - Clark Việt Nam	1.654.119.695	-	1.461.566.107	-
- Lãi dự thu tiền gửi	685.060.274	-	533.860.275	-
- Lợi nhuận được chia (i)	11.982.398.555	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	120.047.516	-	56.759.189	-
b) Dài hạn	737.422.000	-	737.422.000	-
- Tạm ứng (ii)	737.422.000	-	737.422.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**Ghi chú:

- (i) Thể hiện khoản lợi nhuận năm 2024 Công ty TNHH FTC - Tungshing trả cho Công ty theo hợp đồng liên doanh ngày 05 tháng 3 năm 1994 và hợp đồng liên doanh ngày 16 tháng 6 năm 2008 (xem thêm tại Thuyết minh số 05).
- (ii) Thể hiện khoản tạm ứng cho bà Nguyễn Kim Thanh (nhận nợ từ ông Nguyễn Văn Toàn) để làm các thủ tục thực hiện các dự án tại Thuyết minh số 15.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	Năm	VND	VND	Năm
Công ty Cổ phần Thương mại Nông sản Đức Lợi	20.421.354.200	-	Trên 3 năm	20.421.354.200	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Phát triển Tân Thành	5.170.284.533	-	Trên 3 năm	5.170.284.533	-	Trên 3 năm
Doanh nghiệp tư nhân Minh Ân	3.537.595.843	-	Trên 3 năm	3.537.595.843	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	-	Trên 3 năm	1.979.930.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	-	Trên 3 năm	1.680.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Cavico Cầu Hàm	1.754.014.091	-	Trên 3 năm	1.754.014.091	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thảo Yên	109.239.458	-	Trên 3 năm	129.239.458	-	Trên 3 năm
Cộng	34.652.418.125	-	-	34.672.418.125	-	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.833.814.388	-	24.628.018.719	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	515.473.086	-	1.719.687.696	-
Hàng hóa	95.722.567.149	(4.133.820.400)	51.407.108.147	(1.289.904.988)
Cộng	105.071.854.623	(4.133.820.400)	77.754.814.562	(1.289.904.988)

Trong kỳ, Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được bán trong 6 tháng đầu năm 2025 với giá trị là 1.289.904.988 VND; đồng thời trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các hàng hóa suy giảm giá trị, với giá trị là 4.133.820.400 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	178.642.538	171.441.254
Cộng cụ dụng cụ chờ phân bổ	117.649.680	140.737.169
Các khoản khác	60.992.858	30.704.085
b) Chi phí trả trước dài hạn	6.288.328.751	6.788.618.184
Cộng cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.043.546.582	1.190.734.893
Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy (i)	2.862.778.762	2.905.506.804
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản dài hạn	2.099.555.308	2.557.678.504
Các khoản khác	282.448.099	134.697.983

Ghi chú:

- (i) Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy bao gồm các khoản chi phát sinh trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhằm ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước.

Theo hợp đồng, thời gian hợp tác với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước là 42 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2016 (trước đó, Công ty hợp tác với Công ty Cổ phần Địa ốc A.C.B trong thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng lô đất và được cấp phép đầu tư, giấy phép xây dựng). Chi tiết về thông tin hợp tác kinh doanh xem tại Thuyết minh số 35.

Công ty phân bổ chi phí theo thời gian hợp tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số đầu kỳ	13.807.499.189	1.065.169.029	9.032.814.553	45.636.364	465.429.024	24.416.548.159	
Số cuối kỳ	13.807.499.189	1.065.169.029	9.032.814.553	45.636.364	465.429.024	24.416.548.159	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu kỳ	13.250.510.017	976.731.711	7.201.926.988	44.006.502	272.953.227	21.746.128.445	
Khấu hao trong kỳ	104.825.733	8.857.140	190.657.381	1.629.862	12.975.894	318.946.010	
Số cuối kỳ	13.355.335.750	985.588.851	7.392.584.369	45.636.364	285.929.121	22.065.074.455	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số đầu kỳ	556.989.172	88.437.318	1.830.887.565	1.629.862	192.475.797	2.670.419.714	
Số cuối kỳ	452.163.439	79.580.178	1.640.230.184	-	179.499.903	2.351.473.704	

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 14.612.690.646 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 13.644.439.255 VND).

468
NG
NH
1 T
C
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
Số cuối kỳ	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	5.409.120.598	100.000.000	5.509.120.598
Khấu hao trong kỳ	180.120.281	-	180.120.281
Số cuối kỳ	5.589.240.879	100.000.000	5.689.240.879
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	277.769.402	-	277.769.402
Số cuối kỳ	97.649.121	-	97.649.121

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 100.000.000 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 100.000.000 VND).

Công ty đang ghi nhận tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại ấp Tân Ba, xã Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích đất sử dụng 22.062 m², thời hạn sử dụng đất 30 năm theo Hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất được ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Tân Uyên vào ngày 30 tháng 8 năm 2010 với nguyên giá là 5.558.625.000 VND. Toàn bộ quyền sử dụng đất theo hợp đồng này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (bên đại diện nhận thế chấp) và Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở. Tại thời điểm phát hành báo cáo tổng hợp này, Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do phía đối tác có liên quan chưa cung cấp đầy đủ hồ sơ cần thiết cho thủ tục đăng ký chuyển quyền.

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Kho tàng VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	27.095.692.802	4.073.339.774	31.169.032.576
Số dư cuối kỳ	27.095.692.802	4.073.339.774	31.169.032.576
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	23.423.558.004	3.414.194.898	26.837.752.902
Khấu hao trong kỳ	393.146.444	89.812.414	482.958.858
Số dư cuối kỳ	23.816.704.448	3.504.007.312	27.320.711.760
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	3.672.134.798	659.144.876	4.331.279.674
Số dư cuối kỳ	3.278.988.354	569.332.462	3.848.320.816

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không thu thập được thông tin tài sản so sánh phù hợp vì vậy chưa xác định được giá trị hợp lý này; do đó, chưa trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Hiện tại, Công ty vẫn đang tìm kiếm công ty tư vấn độc lập phù hợp để đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 11.815.039.906 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 11.815.039.906 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công trình 9A Vĩnh Tuy + 780 Minh Khai	4.825.661.186	4.825.661.186
Công trình Số 10 Thị trấn Văn Điển	1.686.604.238	1.686.604.238
Cộng	6.512.265.424	6.512.265.424

Theo Quyết định số 3621/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt cập nhật danh mục các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị trong các kế hoạch phát triển nhà ở của Thành phố giai đoạn 2021 - 2025, hai dự án của Công ty đã được đưa vào danh mục này. Hiện, Công ty đang chờ các cơ quan chức năng xem xét, quyết định về việc triển khai dự án.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn là đối tượng khác	27.593.587.812	27.593.587.812	37.526.133.054	37.526.133.054
Công ty TNHH Cao Phú Thịnh	8.729.490.800	8.729.490.800	-	-
Meraki Commodities Inc	4.768.695.083	4.768.695.083	-	-
International Feed Corporation	2.514.196.467	2.514.196.467	-	-
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH KIMBERLY - CLARK Việt Nam tại thành phố Hà Nội	2.641.376.150	2.641.376.150	2.275.650.254	2.275.650.254
Công ty TNHH NGK Coca-Cola Việt Nam	724.616.555	724.616.555	-	-
ENERFO PTE. Ltd	-	-	7.149.340.082	7.149.340.082
Prairie Creek Grain Company	-	-	6.234.327.350	6.234.327.350
Đối tượng khác	4.965.212.757	4.965.212.757	18.616.815.368	18.616.815.368
b) Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	66.000.000	66.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La	66.000.000	66.000.000	-	-

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất khẩu Tín Phú	5.300.000.000	-
Đối tượng khác	379.958.499	1.100.000.000
Cộng	5.679.958.499	1.100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/thu trong kỳ	Số đã thực nộp/thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	900.814.168	557.115.228	1.277.488.703	180.440.693
Thuế thu nhập cá nhân	171.196.290	296.783.974	452.616.370	15.363.894
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	7.384.208.810	2.238.728.100	5.145.480.710
Các loại thuế khác	-	10.902.286	10.902.286	-
Cộng	1.072.010.458	8.249.010.298	3.979.735.459	5.341.285.297
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.166.151.759	-	-	1.166.151.759
Thuế thu nhập cá nhân	2.609.822	40.651	-	2.650.473
Cộng	1.168.761.581	40.651	-	1.168.802.232

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.973.109.911	5.545.577.633
Doanh thu trả trước cho thuê kho	1.450.413.635	1.642.320.455
Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.341.608.011	3.232.009.525
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	181.088.265	671.247.653
b) Dài hạn	749.999.995	1.159.090.905
Doanh thu trả trước cho thuê kho	749.999.995	1.159.090.905

Ghi chú:

- (i) Thể hiện khoản tiền lãi nhận trước của các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
- (ii) Thể hiện khoản tiền ứng trước lợi nhuận hợp tác của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước cho Công ty (xem thêm Thuyết minh số 35).

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	4.811.295.188	394.315.850
Nhận ký quỹ, ký cược	214.480.000	370.380.000
Cổ tức phải trả (i)	4.450.915.188	-
Đối tượng khác	145.900.000	23.935.850
b) Phải trả dài hạn khác	269.000.000	249.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	269.000.000	249.000.000

Ghi chú:

- (i) Tiền cổ tức phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ19/VHF ngày 16 tháng 4 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	107.447.565.126	107.447.565.126	180.183.266.589	205.244.350.664	82.386.481.051	82.386.481.051
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ (i)	45.048.828.124	45.048.828.124	141.212.842.476	118.536.623.569	67.725.047.031	67.725.047.031
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trảng Tiền (ii)	9.763.185.584	9.763.185.584	4.227.729.200	13.990.914.784	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội (iii)	46.435.551.418	46.435.551.418	32.242.694.913	64.016.812.311	14.661.434.020	14.661.434.020
Vay cá nhân (iv)	6.200.000.000	6.200.000.000	2.500.000.000	8.700.000.000	-	-

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2024/6022503/HĐTD ngày 21 tháng 8 năm 2024 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ, hạn mức cấp tín dụng 90 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức đến hết ngày 15 tháng 8 năm 2025. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2024/6022503/HĐTD ngày 15 tháng 7 năm 2024 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ, hạn mức thấu chi 22 tỷ VND, thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi kể từ ngày ký Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi đến hết ngày 02 tháng 7 năm 2025. Mục đích bổ sung vốn ngân hàng thiếu hụt tạm thời trong hoạt động sản xuất kinh doanh và không thuộc các nhu cầu vốn không được cho vay quy định trong Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi. Lãi suất trong hạn 4,5%/năm (được áp dụng tới ngày 15 tháng 8 năm 2024) và sau đó được điều chỉnh 01 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng. Khoản vay có tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 06/2024/6022503/HĐTG trị giá 24 tỷ VND ngày 02 tháng 7 năm 2024.
- (ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/6022503/HĐTD ngày 31 tháng 10 năm 2024 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng Tiền, hạn mức cấp tín dụng 40 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức đến hết ngày 15 tháng 8 năm 2025. Mục đích bổ sung vốn lưu động (bao gồm cho vay ngắn hạn, phát hành bảo lãnh, mở L/C) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (iii) Hợp đồng tín dụng số 1500LAV202402951 ngày 10 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, hạn mức cấp tín dụng 56 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024-2025 của Công ty. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay có tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/HDTG/NHNo-LTVH trị giá 40 tỷ VND ngày 02 tháng 02 năm 2021.
- (iv) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 4%/năm, thời hạn từ 02-03 tháng, các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	215.000.000.000	8.367.715.643	8.232.687.584	231.600.403.227
Lợi nhuận trong năm	-	-	4.945.461.320	4.945.461.320
Phân phối lợi nhuận	-	411.634.379	(8.232.687.584)	(7.821.053.205)
Số dư đầu kỳ này	215.000.000.000	8.779.350.022	4.945.461.320	228.724.811.342
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.213.594.363	4.213.594.363
Phân phối lợi nhuận (i)	-	247.273.066	(4.945.461.320)	(4.698.188.254)
Số dư cuối kỳ này	215.000.000.000	9.026.623.088	4.213.594.363	228.240.217.451

Ghi chú:

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ19/VHF ngày 16 tháng 4 năm 2025 phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích Quỹ Đầu tư phát triển: 247.273.066 VND.
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi: 247.273.066 VND.
- Chia Cổ tức cho các cổ đông: 4.450.915.188 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	109.650.000.000	51,00%	109.650.000.000	51,00%
Công ty TNHH Xây dựng HTB	51.520.000.000	23,96%	51.520.000.000	23,96%
Bà Thái Thị Mỹ Sang	41.999.000.000	19,53%	41.999.000.000	19,53%
Các cổ đông khác	11.831.000.000	5,51%	11.831.000.000	5,51%
Cộng	215.000.000.000	100,00%	215.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn góp đầu kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

<i>Ngoại tệ các loại</i>	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	5.743,75	6.719,48

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	249.999.284.053	273.126.977.578
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.166.817.709	17.552.643.751
Doanh thu hợp đồng xây dựng	16.549.032.114	3.517.085.185
Cộng	284.715.133.876	294.196.706.514
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.093.200.836	3.943.878.925
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại;	4.093.200.836	3.943.878.925
Doanh thu thuần	280.621.933.040	290.252.827.589

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	239.239.113.028	261.802.252.347
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.486.240.079	10.839.080.313
Giá vốn hợp đồng xây dựng	16.159.300.189	3.400.300.949
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	2.843.915.412	(44.548.844)
Cộng	267.728.568.708	275.997.084.765

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.061.888.859	4.725.764.166
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	11.982.398.555	5.500.000.000
Chênh lệch tỷ giá	526.596.883	269.226.943
Doanh thu tài chính khác	388.706.162	514.230.157
Cộng	16.959.590.459	11.009.221.266

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.145.607.680	1.943.502.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá	490.966.631	297.706.487
Cộng	2.636.574.311	2.241.209.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.618.336.714	3.786.304.255
Chi phí khấu hao	127.308.708	112.204.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.592.840.933	3.549.363.329
Chi phí khác bằng tiền	2.824.607.038	1.693.356.865
Cộng	11.163.093.393	9.141.229.428

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.181.088.852	5.308.313.012
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu	542.797.789	804.578.713
Chi phí khấu hao	153.738.198	218.441.928
Thuế, phí và lệ phí	189.953.947	220.556.743
(Hoàn nhập) dự phòng	(20.000.000)	(50.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.808.837.527	1.079.690.887
Chi phí khác bằng tiền	3.226.033.852	3.311.162.256
Cộng	12.082.450.165	10.892.743.539

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.799.425.566	9.211.002.489
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	17.181.760.941	1.244.804.358
Chi phí khấu hao	982.025.149	1.024.659.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.169.190.265	8.127.653.176
Chi phí khác bằng tiền	13.634.026.011	14.661.470.116
Chi phí dự phòng	(20.000.000)	-
Cộng	52.746.427.932	34.269.589.171

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi trước thuế	4.213.594.363	3.106.367.973
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(11.797.005.390)	(5.500.000.000)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>11.982.398.555</i>	<i>5.500.000.000</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>185.393.165</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	(7.583.411.027)	(2.393.632.027)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Ngoài các khoản chi phí không được trừ trên, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

32. LỖ VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỖ

Công ty có các khoản lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản lỗ lũy kế	(24.060.521.226)	(16.477.110.199)
Lỗ lũy kế được chuyển trong tương lai	(24.060.521.226)	(16.477.110.199)

Kế hoạch chuyển lỗ các khoản lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 để tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty. Do Công ty chưa dự tính được khi nào sẽ có lợi nhuận để chuyển lỗ trong thời gian tới nên Công ty chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này. Các khoản lỗ này (nếu không được chuyển lỗ hàng năm) sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

<u>Năm phát sinh lỗ</u>	<u>Thời gian chuyển lỗ</u>	<u>Tình Trạng</u>	<u>Số lỗ tính thuế được chuyển</u>	<u>Số lỗ tính thuế đã chuyển</u>	<u>Số lỗ còn được chuyển</u>
			VND	VND	VND
2020	2025	Chưa quyết toán	(1.650.091.604)	-	(1.650.091.604)
2021	2026	Chưa quyết toán	(3.790.856.148)	-	(3.790.856.148)
2022	2027	Chưa quyết toán	(3.148.822.119)	-	(3.148.822.119)
2023	2028	Chưa quyết toán	(2.100.592.173)	-	(2.100.592.173)
2024	2029	Chưa quyết toán	(5.786.748.155)	-	(5.786.748.155)
6 tháng 2025	2030	Chưa quyết toán	(7.583.411.027)	-	(7.583.411.027)
Cộng			(24.060.521.226)	-	(24.060.521.226)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.213.594.363	3.106.367.973
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.213.594.363	3.106.367.973
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.500.000	21.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	196	144

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2025; do đó, chưa có cơ sở để xác định các khoản điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

Quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2024 được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ- ĐHĐCĐ19/VHF ngày 16 tháng 4 năm 2025. Giá trị phân phối này tác động đến lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được điều chỉnh trên thông tin so sánh của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, do Công ty không xác định được giá trị phân phối cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, ngoài Thuyết minh số 16, Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Mối liên hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa		6.607.920.000	20.911.580.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	6.607.920.000	20.911.580.000
Thu tiền bán hàng		6.657.955.000	20.911.580.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	6.657.955.000	20.911.580.000
Mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ		6.642.890.000	34.265.286.000
Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La	Cùng Công ty mẹ	60.000.000	13.413.750.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc - Chi nhánh Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ	6.582.890.000	20.851.536.000
Thanh toán tiền mua hàng, phí dịch vụ		6.582.890.000	34.265.286.000
Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La	Cùng Công ty mẹ	-	13.413.750.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc - Chi nhánh Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ	6.582.890.000	20.851.536.000
Chia cổ tức		4.221.496.388	7.026.972.196
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	2.269.966.746	3.778.803.601
Công ty TNHH Xây dựng HTB	Cổ đông lớn	1.066.563.491	1.775.296.751
Bà Thái Thị Mỹ Sang	Cổ đông lớn	869.460.405	1.447.059.497
Ông Lê Văn Thành	Chủ tịch	207.019	344.624
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	683.164	1.137.260
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên kiêm Giám đốc	1.925.280	3.205.004
Ông Nguyễn Khắc Quý	Phó Giám đốc	1.138.606	1.895.433
Ông Lê Hải Long	Phó Giám đốc	7.618.311	12.682.168
Bà Bùi Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	3.933.367	6.547.858

Thù lao Hội đồng Quản trị, thu nhập Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Văn Thành	Chủ tịch	223.418.128	317.148.260
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	160.833.282	196.017.276
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Bà Đỗ Thị Hồng Thủy	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên kiêm Giám đốc	194.215.534	275.198.509
Ông Nguyễn Khắc Quý	Phó Giám đốc	158.475.214	211.757.254
Ông Lê Hải Long	Phó Giám đốc	168.684.000	220.836.899
Bà Bùi Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	128.852.280	195.483.271
Cộng		1.070.478.438	1.452.441.469
Thu nhập Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Trang	Trưởng Ban kiểm soát	12.000.000	4.000.000
Bà Vũ Diệu Thúy	Thành viên	101.965.255	114.954.377
Ông Hoàng Hùng	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Cộng		125.965.255	130.954.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

35. THÔNG TIN KHÁC

Hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân:

- i. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 114/HĐHTKD ngày 16 tháng 7 năm 2009, Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc A.C.B cùng hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng Tòa nhà văn phòng tại 231 Cầu Giấy, thời hạn hợp tác là 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng lô đất và được cấp phép đầu tư, giấy phép xây dựng. Công ty góp quyền sử dụng đất tại 231 Cầu Giấy, Công ty Cổ phần Địa ốc A.C.B bỏ vốn đầu tư xây dựng dự án. Công ty Cổ phần Địa ốc A.C.B có quyền tự quyết định các hoạt động đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh trong khuôn khổ Dự án, được quyền quản lý, sử dụng, khai thác cũng như các quyết định khác có liên quan đến công trình. Tại ngày 21 tháng 7 năm 2017, Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc A.C.B thanh lý hợp đồng nêu trên và bàn giao toàn bộ dự án cho bên nhận chuyển nhượng là Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước.
- ii. Ngày 22 tháng 12 năm 2016, Công ty và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-2016/HĐHTKD-VHF-ĐP ngày 22 tháng 12 năm 2016, theo đó hai bên cùng hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng Tòa nhà văn phòng tại 231 Cầu Giấy, thời hạn hợp tác là 42 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2016 không hình thành pháp nhân; Công ty góp quyền sử dụng đất tại 231 Cầu Giấy, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước bỏ vốn đầu tư xây dựng dự án. Tiền thuê đất trả hàng năm do Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước chi trả, Công ty nộp vào ngân sách Nhà nước. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước có quyền tự quyết định các hoạt động đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh trong khuôn khổ Dự án, được quyền quản lý, sử dụng, khai thác cũng như các quyết định khác có liên quan đến công trình.

Công ty được hưởng lợi nhuận cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và tiến độ thực hiện xây dựng dự án với số tiền là 1.960.637.552 VND/năm và tổng lợi nhuận trong thời gian hợp tác khoảng 76,5 tỷ VND sẽ được Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước thanh toán trước ngày 30 tháng 12 năm 2020. Đến ngày phát hành báo cáo soát xét này, Công ty chưa nhận được số tiền thanh toán còn lại là 59,95 tỷ VND. Công ty chưa ghi nhận điều chỉnh nào liên quan đến giao dịch này trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Một phần diện tích của dự án bị nhà nước thu hồi nên hai bên chưa thực hiện triển khai được dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty được giao đất và ký một số các hợp đồng thuê đất với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại thành phố Hà Nội; thời gian thuê đất từ 10 - 50 năm để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tiền thuê đất được trả hàng năm theo đơn giá được thông báo bởi Cơ quan thuế; tổng số tiền thuê đất tối thiểu phải trả hàng năm khoảng 13 tỷ VND.

Trong đó:

- Diện tích đất tại 231 Cầu Giấy được Công ty dùng để hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước theo Thuyết minh số 35 - Thông tin khác tại phần Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Tiền thuê đất tối thiểu phải trả hàng năm khoảng 1 tỷ VND.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	107.447.565.126	82.386.481.051
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.187.312.708	9.966.980.910
Nợ thuần	101.260.252.418	72.419.500.141
Vốn chủ sở hữu	228.240.217.451	228.724.811.342
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	44,37%	31,66%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.187.312.708	9.966.980.910	6.187.312.708	9.966.980.910
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.992.494.542	47.159.251.836	59.992.494.542	47.159.251.836
Đầu tư tài chính	188.741.369.600	191.741.369.600	188.741.369.600	191.741.369.600
Cộng	254.921.176.850	248.867.602.346	254.921.176.850	248.867.602.346
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	107.447.565.126	82.386.481.051	107.447.565.126	82.386.481.051
Phải trả người bán và phải trả khác	32.739.883.000	38.169.448.904	32.739.883.000	38.169.448.904
Chi phí phải trả	316.406.924	115.879.081	316.406.924	115.879.081
Cộng	140.503.855.050	120.671.809.036	140.503.855.050	120.671.809.036

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác như cổ phiếu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 5 năm trở lên	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.187.312.708	-	6.187.312.708
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.992.494.542	-	59.992.494.542
Đầu tư tài chính	173.600.000.000	15.141.369.600	188.741.369.600
Cộng	239.779.807.250	15.141.369.600	254.921.176.850
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	107.447.565.126	-	107.447.565.126
Phải trả người bán và phải trả khác	32.470.883.000	269.000.000	32.739.883.000
Chi phí phải trả	316.406.924	-	316.406.924
Cộng	140.234.855.050	269.000.000	140.503.855.050
Chênh lệch thanh khoản thuần	99.544.952.200	14.872.369.600	114.417.321.800
	Dưới 1 năm	Từ 5 năm trở lên	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.966.980.910	-	9.966.980.910
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.159.251.836	-	47.159.251.836
Đầu tư tài chính	176.600.000.000	15.141.369.600	191.741.369.600
Cộng	233.726.232.746	15.141.369.600	248.867.602.346
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	82.386.481.051	-	82.386.481.051
Phải trả người bán và phải trả khác	37.920.448.904	249.000.000	38.169.448.904
Chi phí phải trả	115.879.081	-	115.879.081
Cộng	120.422.809.036	249.000.000	120.671.809.036
Chênh lệch thanh khoản thuần	113.303.423.710	14.892.369.600	128.195.793.310

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ (Mã số 27) không bao gồm 12.133.598.554 VND là chênh lệch cuối kỳ đầu kỳ của Lãi dự thu và cổ tức chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng/giảm các khoản phải thu (Mã số 09) trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.



Nguyễn Văn Toàn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2025

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu